

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Đầu tư Hạ tầng giao thông Đèo Cả

Ngày 15/01/2024	<b>15,300 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.7%	12.7%	4.4%

**DT thuần**  
Q4/23

**861**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 187 | 27.8%  
YoY: ▲ 245 | 39.8%

**LN thuần**  
Q4/23

**67.0**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 68.0 | -50.3%  
YoY: ▼ 15.6 | -18.8%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**52.5**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 64.5 | -55.1%  
YoY: ▼ 22.7 | -30.2%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**40.4%**

YoY: +/- ▼ 7.4%

**ROE**  
2023

**6.1%**

YoY: +/- ▲ 0.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,240 - 16,857
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,299
Số lượng CPLH (CP)	411,680,169
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,354,610
Sở hữu nước ngoài	6.7%
Beta	1.66
EPS	777
P/E	19.9

**DT thuần**  
2023

**2,687**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 592 | 28.3%

**LN thuần**  
2023

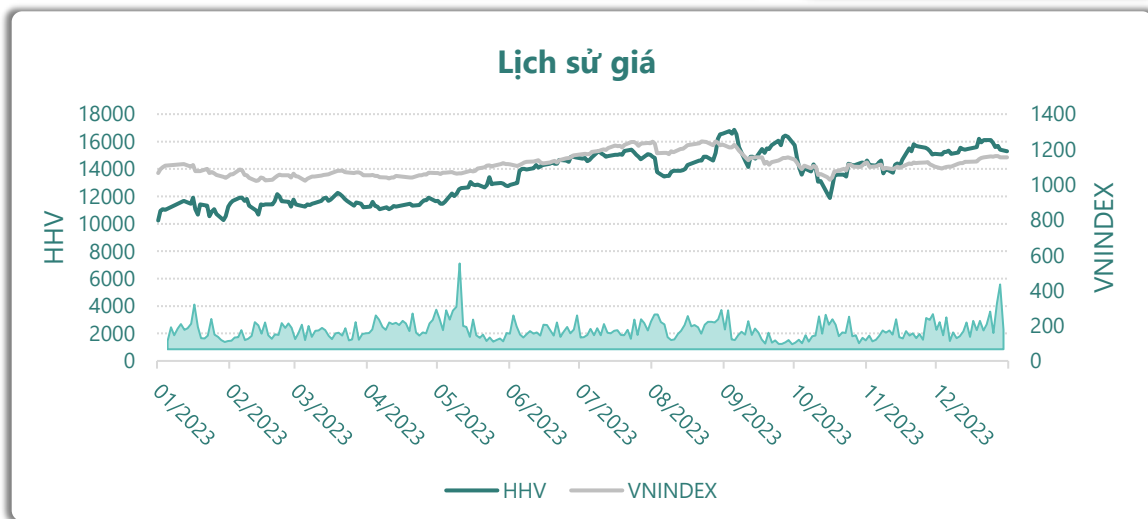
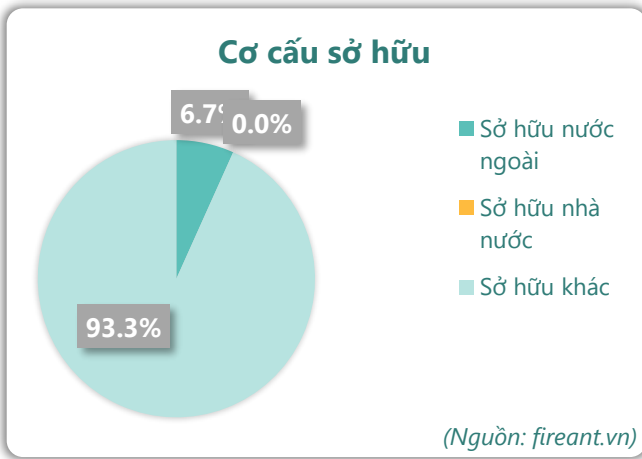
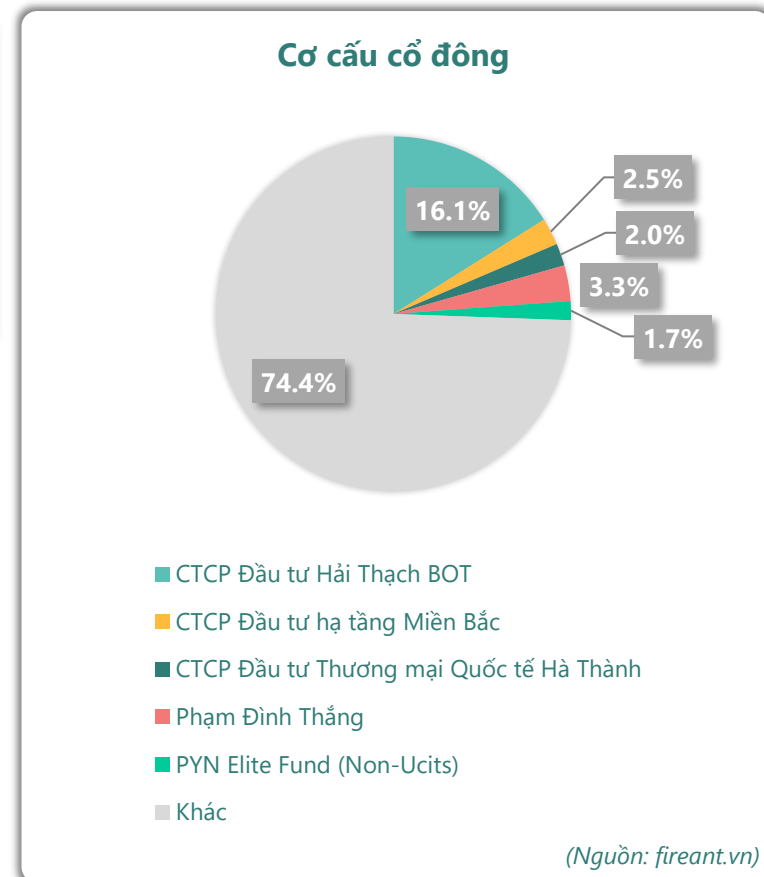
**426**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 72.0 | 20.3%

**LN sau thuế**  
2023

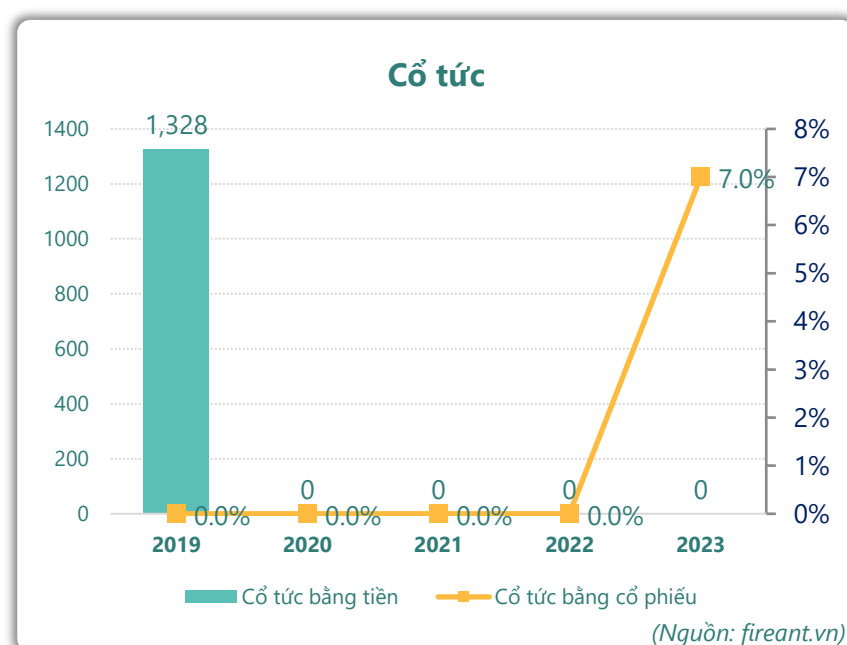
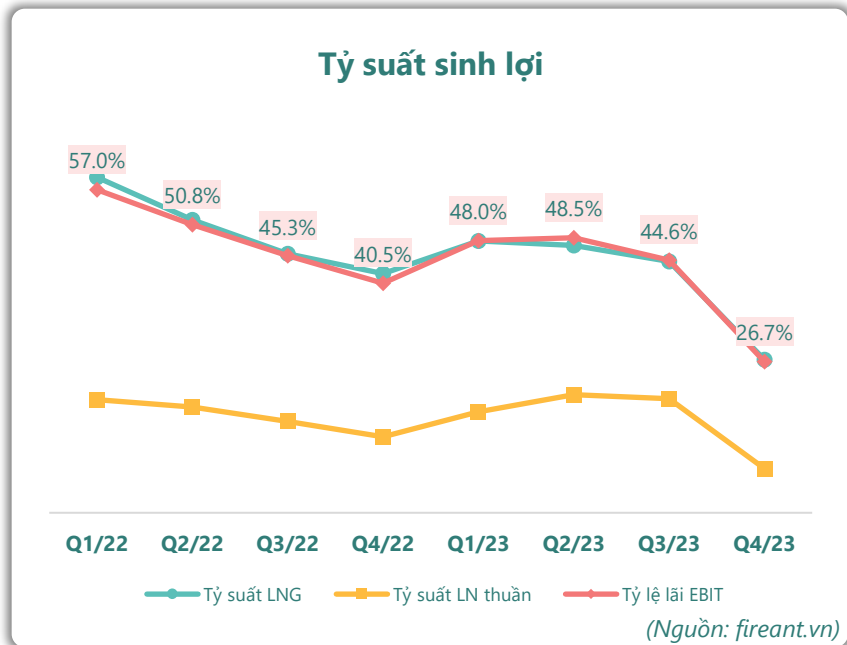
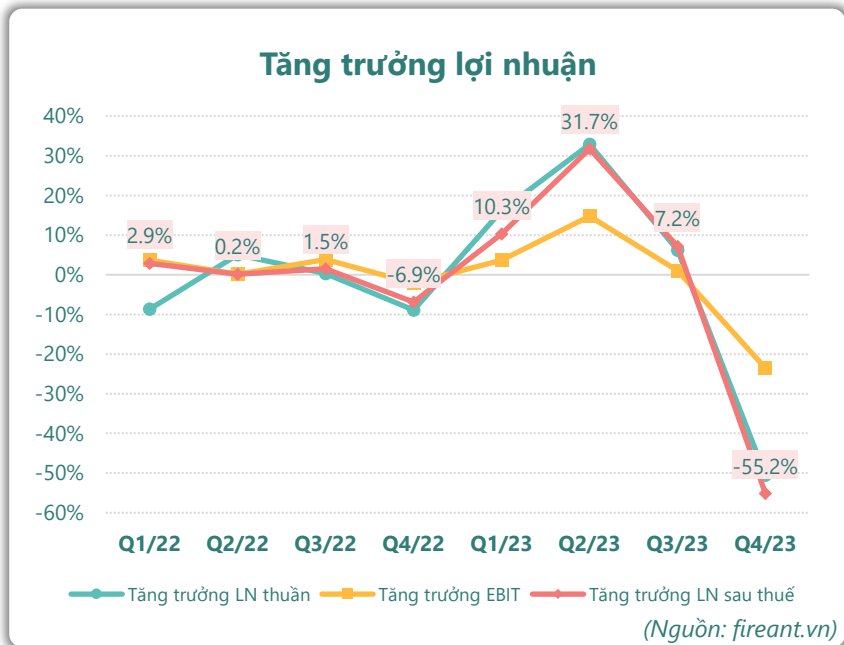
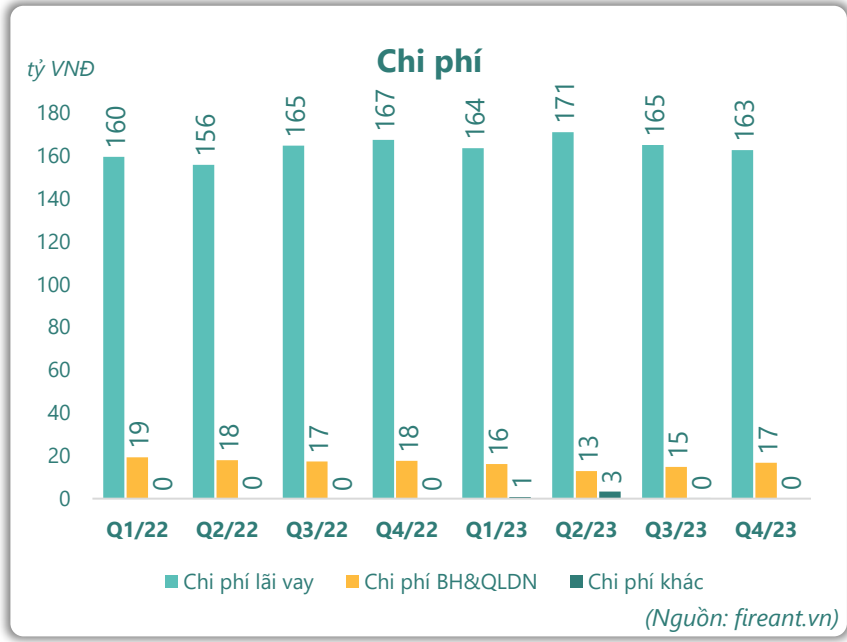
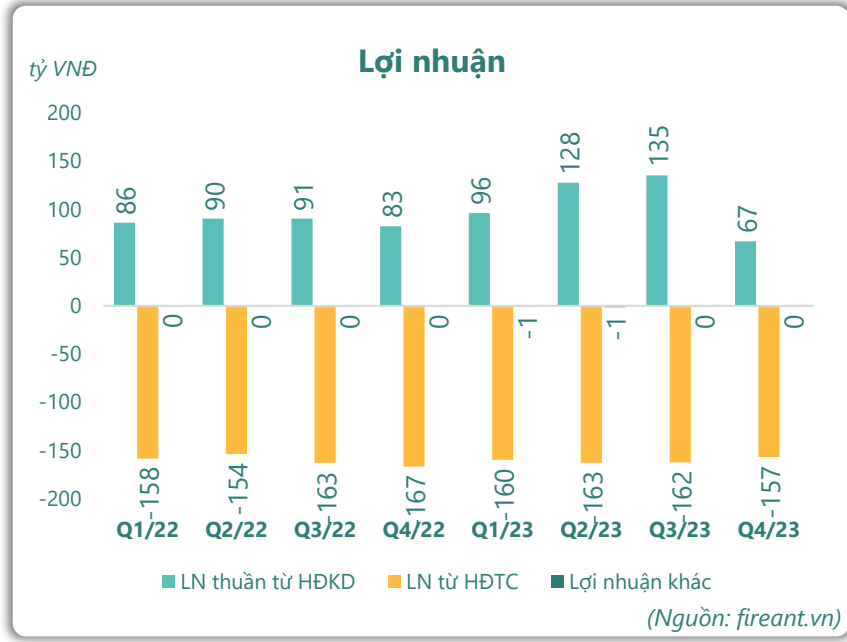
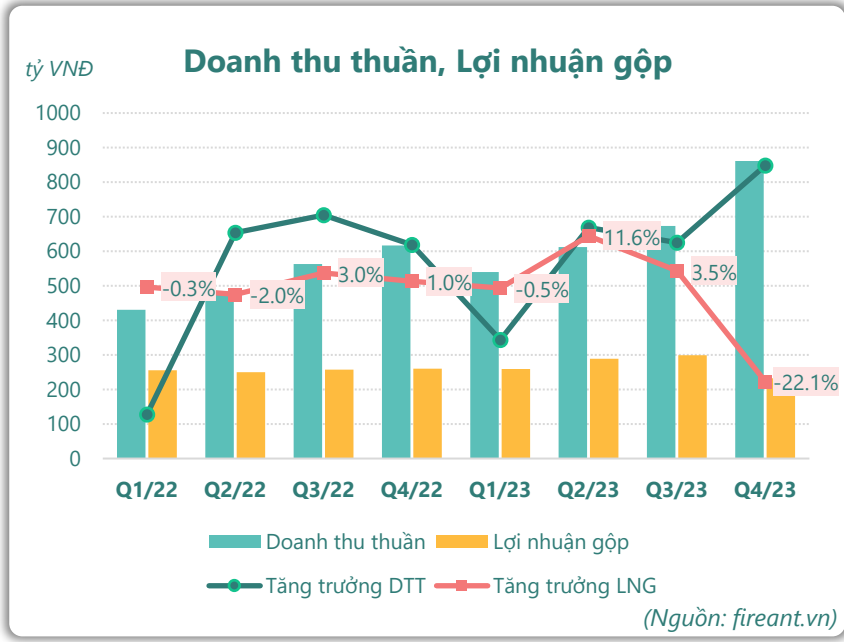
**362**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 65.0 | 21.6%



(Nguồn: fireant.vn)

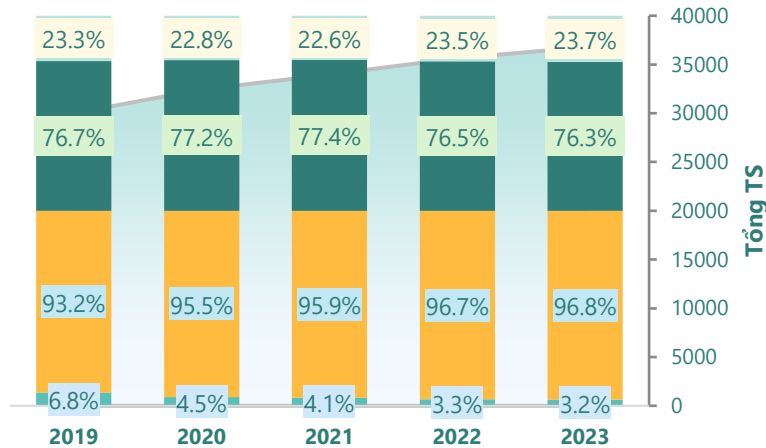
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

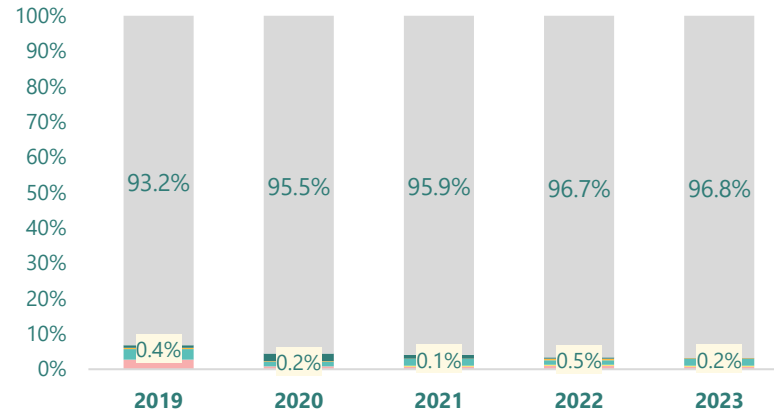
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



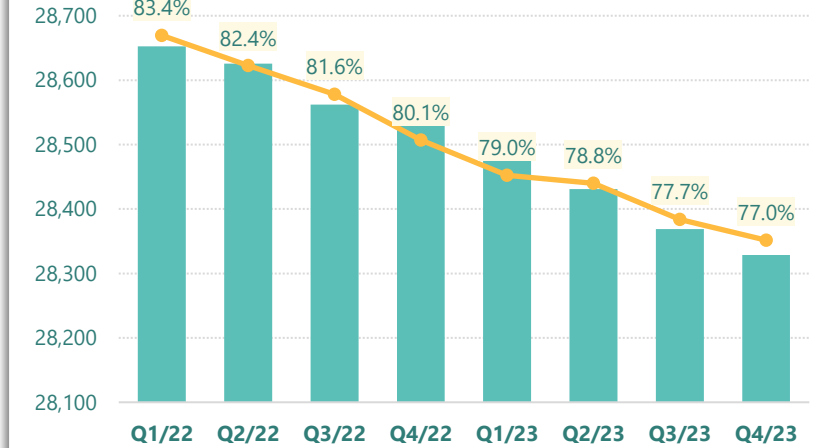
■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

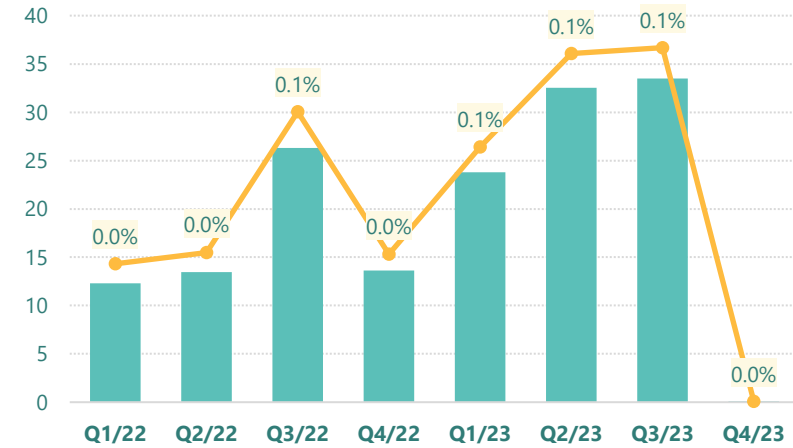


■ Tài sản cố định 
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

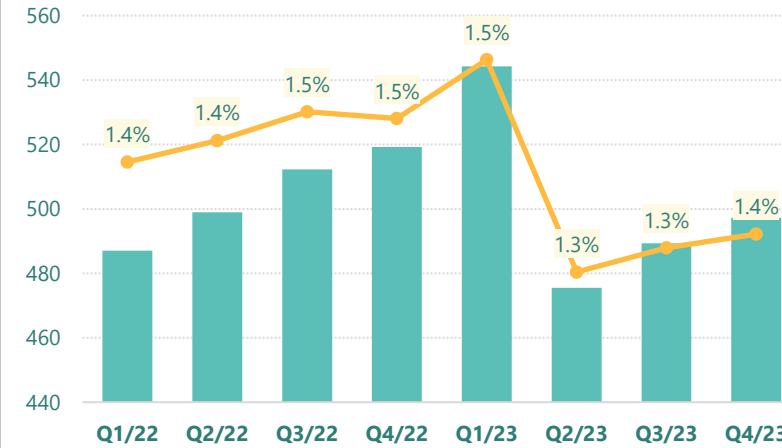


■ Tài sản dở dang 
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

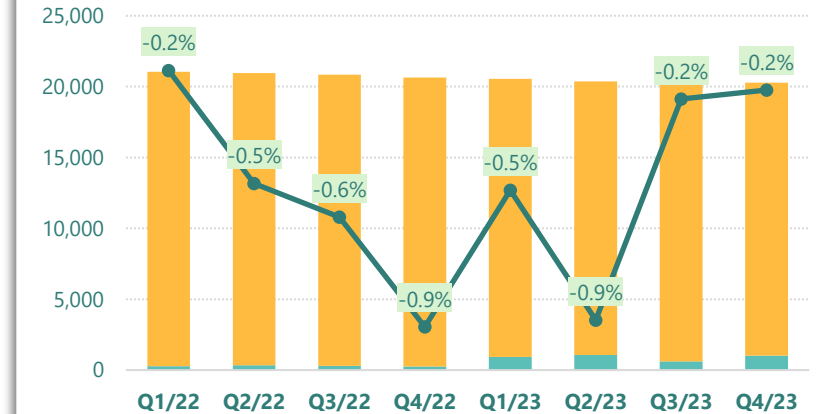


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

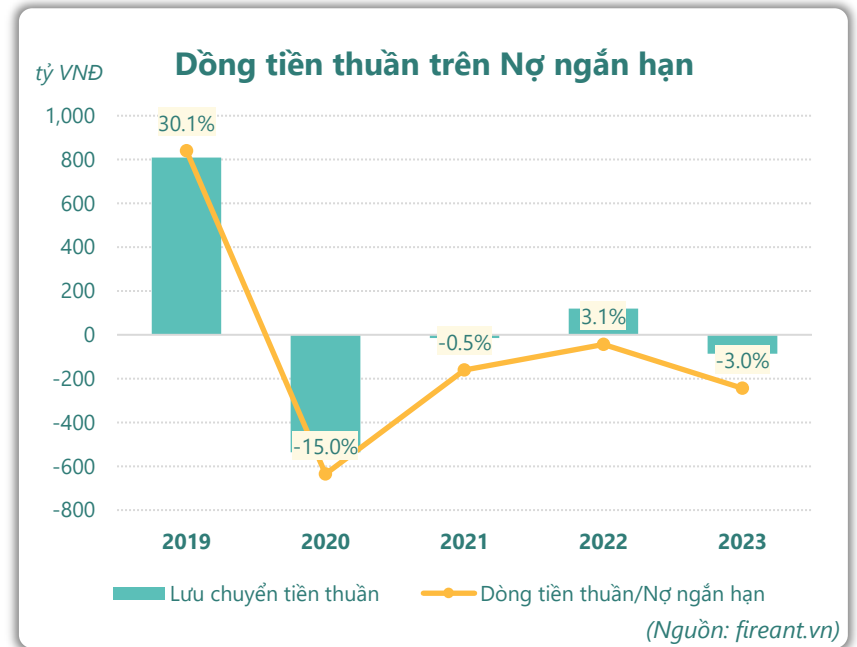
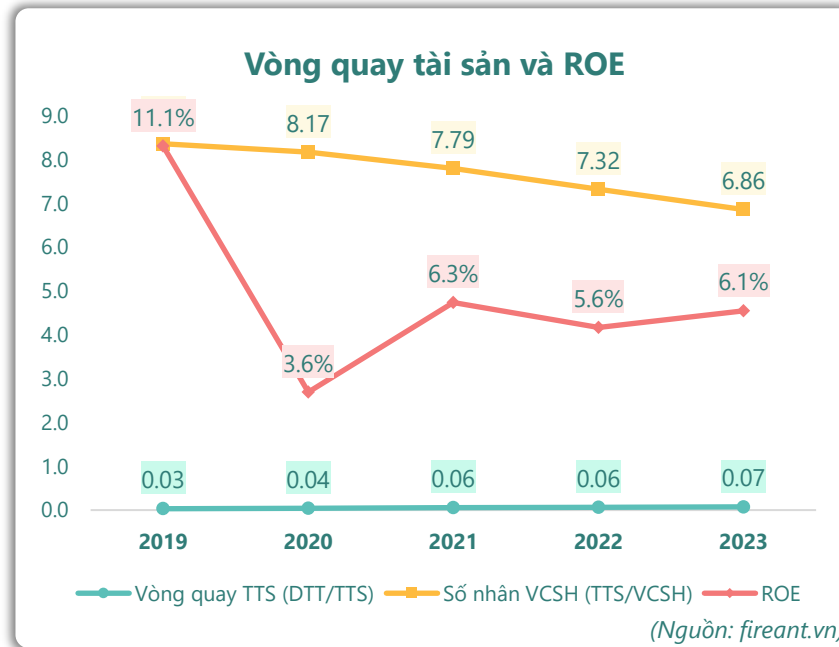
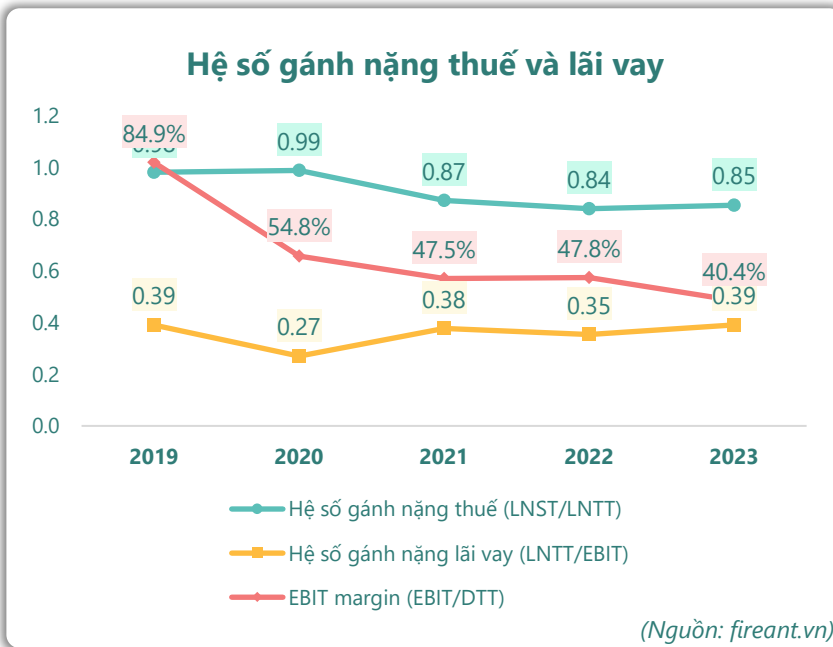
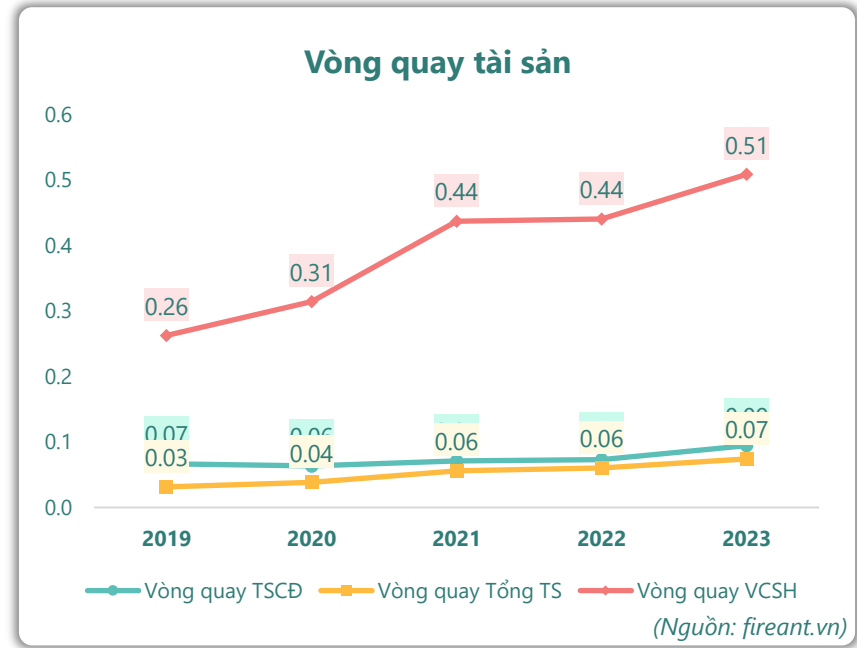
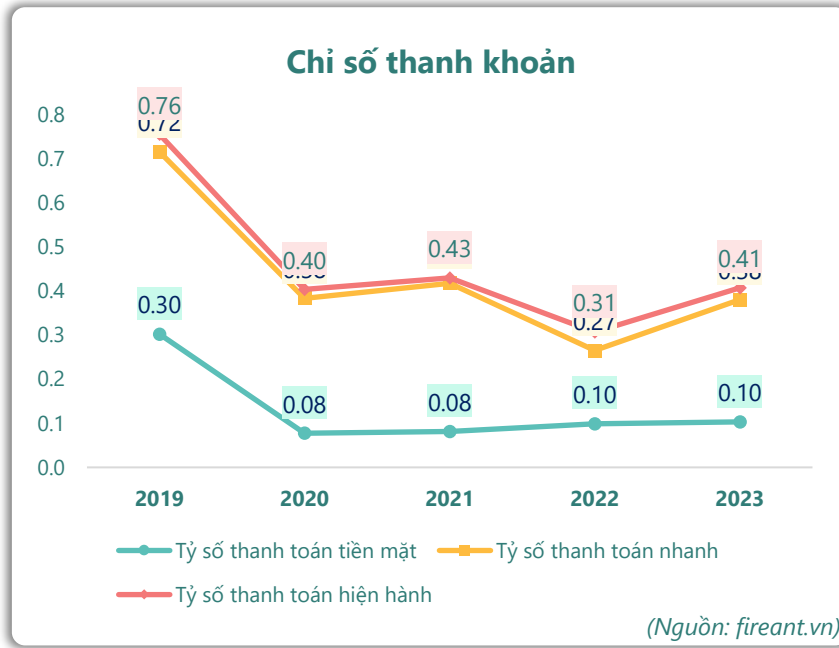
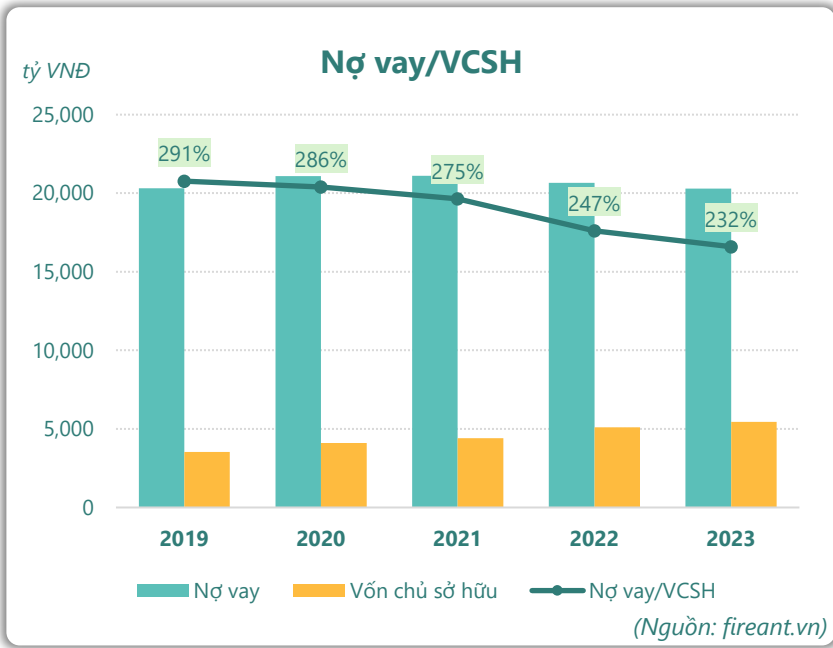


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

—●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>861</b>	<b>616</b>	<b>39.8%</b>	<b>2,687</b>	<b>2,095</b>	<b>28.3%</b>
Giá vốn hàng bán	629	356	76.6%	1,608	1,078	49.1%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>233</b>	<b>260</b>	<b>-10.5%</b>	<b>1,079</b>	<b>1,017</b>	<b>6.1%</b>
Doanh thu HĐTC	5.95	0.55	982%	25.7	5.44	372%
Chi phí TC	163	167	-2.6%	667	648	3.0%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>163</b>	<b>167</b>	<b>-2.6%</b>	<b>662</b>	<b>648</b>	<b>2.3%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>7.96</b>	<b>6.94</b>	<b>14.7%</b>	<b>49.4</b>	<b>52.7</b>	<b>-6.3%</b>
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	<b>16.8</b>	<b>17.6</b>	<b>-4.8%</b>	<b>60.6</b>	<b>72.9</b>	<b>-16.8%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>67.0</b>	<b>82.6</b>	<b>-18.8%</b>	<b>426</b>	<b>354</b>	<b>20.3%</b>
Lợi nhuận khác	<b>-0.22</b>	<b>-0.12</b>	<b>-79.9%</b>	<b>-2.47</b>	<b>-0.32</b>	<b>-682%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>66.8</b>	<b>82.5</b>	<b>-19.0%</b>	<b>424</b>	<b>354</b>	<b>19.7%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>52.5</b>	<b>75.2</b>	<b>-30.2%</b>	<b>362</b>	<b>297</b>	<b>21.6%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>51.4</b>	<b>62.1</b>	<b>-17.2%</b>	<b>320</b>	<b>264</b>	<b>21.2%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	129	-150	199	137	112	-55.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-40.1	-114	-38.5	-13.0	-19.2	-20.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-119	221	-101	-174	-69.5	-42.9
Tiền đầu kỳ	456	426	382	442	392	415
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-29.8</b>	<b>-43.4</b>	<b>59.5</b>	<b>-49.9</b>	<b>23.2</b>	<b>-119</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	426	382	442	392	415	296

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>36,775</b>	<b>35,653</b>	<b>3.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,172</b>	<b>1,184</b>	<b>-1.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	296	382	-22.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	77.0	72.8	5.7%
Phải thu ngắn hạn	686	457	50.3%
Hàng tồn kho	77.3	161	-51.9%
Tài sản ngắn hạn khác	35.6	111	-68.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>35,603</b>	<b>34,469</b>	<b>3.3%</b>
Phải thu dài hạn	405	558	-27.6%
Tài sản cố định	28,329	28,562	-0.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.08	13.6	-99.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	497	531	-6.4%
Tài sản dài hạn khác	<b>6,358</b>	<b>4,788</b>	<b>32.8%</b>
Lợi thế thương mại	14.1	16.6	-14.8%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>28,045</b>	<b>27,278</b>	<b>2.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,876</b>	<b>3,857</b>	<b>-25.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,029	873	17.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,106	1,095	1.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>25,169</b>	<b>23,420</b>	<b>7.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	19,255	19,780	-2.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>8,730</b>	<b>8,376</b>	<b>4.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,457</b>	<b>5,103</b>	<b>7.0%</b>
Vốn điều lệ	3,294	3,078	7.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>3,273</b>	<b>3,273</b>	<b>0.0%</b>

(Nguồn: fireant.vn)